

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẦN	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023	CÁC KHOẢN THU THEO CHỈ TIÊU ĐƯỢC GIAO					THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023	TRONG ĐÓ		
			TỔNG CỘNG	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	THU CÂN ĐỐI CHI THƯỜNG XUYÊN	TRONG ĐÓ				CHI ĐẦU TƯ XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ PHÒNG
						THU ĐIỀU TIẾT	THU TẠI XÃ					
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4=5+6	5	6	7	8=9+...+11	9	10	11
1	Ngô Quyền	6,065,584	1,032,600	750,000	282,600	192,600	90,000	5,032,984	6,065,584	750,000	5,172,512	143,072
2	Hồng Quang	5,771,156	1,208,200	750,000	458,200	338,200	120,000	4,562,956	5,771,156	750,000	4,886,009	135,147
3	Tân Trào	8,146,575	3,320,200	3,000,000	320,200	245,200	75,000	4,826,375	8,146,575	3,000,000	5,008,052	138,523
4	Đoàn Kết	5,353,186	1,134,000	750,000	384,000	264,000	120,000	4,219,186	5,353,186	750,000	4,479,289	123,897
5	Lê Hồng	9,575,579	4,894,000	4,500,000	394,000	254,000	140,000	4,681,579	9,575,579	4,500,000	4,938,967	136,612
6	Thanh Tùng	5,308,301	1,469,000	750,000	719,000	644,000	75,000	3,839,301	5,308,301	750,000	4,435,612	122,689
7	Đoàn Tùng	10,659,592	7,411,000	6,000,000	1,411,000	1,271,000	140,000	3,248,592	10,659,592	6,000,000	4,534,177	125,415
8	Phạm Kha	5,569,051	1,236,000	750,000	486,000	416,000	70,000	4,333,051	5,569,051	750,000	4,689,344	129,707
9	Lam Sơn	5,767,541	1,258,000	750,000	508,000	433,000	75,000	4,509,541	5,767,541	750,000	4,882,491	135,050
10	Thị trấn	9,506,236	4,573,000	3,000,000	1,573,000	1,443,000	130,000	4,933,236	9,506,236	3,000,000	6,331,117	175,119
11	Tứ Cường	5,655,199	2,200,600	750,000	1,450,600	1,275,600	175,000	3,454,599	5,655,199	750,000	4,773,173	132,026
12	Cao Thắng	6,359,972	1,764,000	1,500,000	264,000	194,000	70,000	4,595,972	6,359,972	1,500,000	4,729,163	130,809
13	Ngũ Hùng	7,388,277	2,755,000	2,250,000	505,000	330,000	175,000	4,633,277	7,388,277	2,250,000	4,999,978	138,299
14	Chi Lăng Bắc	6,133,951	1,894,000	1,500,000	394,000	284,000	110,000	4,239,951	6,133,951	1,500,000	4,509,226	124,725
15	Chi Lăng Nam	6,541,378	1,845,200	1,500,000	345,200	210,200	135,000	4,696,178	6,541,378	1,500,000	4,905,687	135,691
16	Hồng Phong	7,351,868	1,024,000	750,000	274,000	224,000	50,000	6,327,868	7,351,868	750,000	6,424,177	177,691
17	Thanh Giang	5,599,554	1,271,200	750,000	521,200	371,200	150,000	4,328,354	5,599,554	750,000	4,719,026	130,528
TỔNG CỘNG		116,753,000	40,290,000	30,000,000	10,290,000	8,390,000	1,900,000	76,463,000	116,753,000	30,000,000	84,418,000	2,335,000

Biểu số: 02/CKDT

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT		DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2023	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2023	Ngô Quyền	Hồng Quang	Tân Trào	Đoàn Kết	Lê Hồng	Thanh Tùng	Đoàn Tùng	Phạm Kha	Lam Sơn	Thị Trấn	Tứ Cường	Cao Thắng	Ngũ Hùng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Hồng Phong	Thanh Giang
	TỔNG THU (A+B+C)	116,753,000	116,753,000	6,065,584	5,771,156	8,146,575	5,353,186	9,575,579	5,308,301	10,659,592	5,569,051	5,767,541	9,506,236	5,655,199	6,359,972	7,388,277	6,133,951	6,541,378	7,351,868	5,599,554
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI CHI TX	10,290,000	10,290,000	282,600	458,200	320,200	384,000	394,000	719,000	1,411,000	486,000	508,000	1,573,000	1,450,600	264,000	505,000	394,000	345,200	274,000	521,200
I	CÁC KHOẢN THU DO XÃ, THỊ TRẤN THU	1,900,000	1,900,000	90,000	120,000	75,000	120,000	140,000	75,000	140,000	70,000	75,000	130,000	175,000	70,000	175,000	110,000	135,000	50,000	150,000
1	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	1,900,000	1,900,000	90,000	120,000	75,000	120,000	140,000	75,000	140,000	70,000	75,000	130,000	175,000	70,000	175,000	110,000	135,000	50,000	150,000
II	THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	8,390,000	8,390,000	192,600	338,200	245,200	264,000	254,000	644,000	1,271,000	416,000	433,000	1,443,000	1,275,600	194,000	330,000	284,000	210,200	224,000	371,200
1	Phí - Lệ phí thông thường (100%)	650,000	650,000	24,000	36,000	17,000	19,000	28,000	42,000	51,000	44,000	28,000	80,000	58,000	38,000	40,000	55,000	32,000	25,000	33,000
2	Thuế đất phi nông nghiệp (100%)	920,000	920,000	7,000	42,000	21,000	59,000	39,000	54,000	86,000	8,000	35,000	248,000	90,000	45,000	44,000	12,000	34,000	20,000	76,000
3	Lệ phí môn bài hộ KD (100%)	350,000	350,000	7,000	18,000	10,000	8,000	3,000	39,000	84,000	24,000	22,000	70,000	22,000	3,000	11,000	6,000	4,000	5,000	14,000
4	Thuế thu nhập cá nhân (xã 80%, TT 50%)	1,450,000	1,450,000	23,200	46,400	38,400	32,000	8,000	108,000	276,000	80,000	76,000	250,000	355,200	8,000	36,000	32,000	18,400	28,000	34,400
5	Thuế GTGT (xã 80%, TT 50%)	2,770,000	2,770,000	46,400	92,800	76,800	64,000	16,000	216,000	544,000	160,000	152,000	450,000	638,400	16,000	72,000	64,000	36,800	56,000	68,800
4	Lệ phí Trước bạ nhà đất (100%)	1,200,000	1,200,000	40,000	50,000	50,000	50,000	90,000	65,000	110,000	45,000	50,000	265,000	60,000	50,000	90,000	45,000	50,000	40,000	50,000
6	Thu khác ngân sách	1,050,000	1,050,000	45,000	53,000	32,000	32,000	70,000	120,000	120,000	55,000	70,000	80,000	52,000	34,000	37,000	70,000	35,000	50,000	95,000
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	30,000,000	30,000,000	750,000	750,000	3,000,000	750,000	4,500,000	750,000	6,000,000	750,000	750,000	3,000,000	750,000	1,500,000	2,250,000	1,500,000	1,500,000	750,000	750,000
1	Thu ĐG quyền sử dụng đất (15%)	30,000,000	30,000,000	750,000	750,000	3,000,000	750,000	4,500,000	750,000	6,000,000	750,000	750,000	3,000,000	750,000	1,500,000	2,250,000	1,500,000	1,500,000	750,000	750,000
C	BỔ SUNG CHI THƯỜNG XUYÊN	76,463,000	76,463,000	5,032,984	4,562,956	4,826,375	4,219,186	4,681,579	3,839,301	3,248,592	4,333,051	4,509,541	4,933,236	3,454,599	4,595,972	4,633,277	4,239,951	4,696,178	6,327,868	4,328,354
1	Bổ sung cân đối ngân sách	74,128,000	74,128,000	4,889,912	4,427,809	4,687,852	4,095,289	4,544,967	3,716,612	3,123,177	4,203,344	4,374,491	4,758,117	3,322,573	4,465,163	4,494,978	4,115,226	4,560,487	6,150,177	4,197,826
2	Dự phòng ngân sách	2,335,000	2,335,000	143,072	135,147	138,523	123,897	136,612	122,689	125,415	129,707	135,050	175,119	132,026	130,809	138,299	124,725	135,691	177,691	130,528

Biểu số: 03/CKDT

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2023	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2023	Ngô Quyền	Hồng Quang	Tân Trào	Đoàn Kết	Lê Hồng	Thanh Tùng	Đoàn Tùng	Phạm Kha	Lam Sơn	Thị trấn	Tứ Cường	Cao Thắng	Ngũ Hùng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Hồng Phong	Thanh Giang
	TỔNG CHI (I+II+III)	116,753,000	116,753,000	6,065,584	5,771,156	8,146,575	5,353,186	9,575,579	5,308,301	10,659,592	5,569,051	5,767,541	9,506,236	5,655,199	6,359,972	7,388,277	6,133,951	6,541,378	7,351,868	5,599,554
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB TỪ TIỀN ĐẤT	30,000,000	30,000,000	750,000	750,000	3,000,000	750,000	4,500,000	750,000	6,000,000	750,000	750,000	3,000,000	750,000	1,500,000	2,250,000	1,500,000	1,500,000	750,000	750,000
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	84,418,000	84,418,000	5,172,512	4,886,009	5,008,052	4,479,289	4,938,967	4,435,612	4,534,177	4,689,344	4,882,491	6,331,117	4,773,173	4,729,163	4,999,978	4,509,226	4,905,687	6,424,177	4,719,026
	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	1,113,900	1,113,900	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	67,500	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400
1	Sự nghiệp kinh tế	1,470,910	1,470,910	94,980	94,828	86,813	83,075	96,483	66,097	73,610	74,352	92,463	117,538	113,410	76,655	98,873	76,795	62,635	81,089	81,214
	- Sự nghiệp giao thông	428,928	428,928	19,080	21,960	23,376	22,200	29,160	21,120	17,616	22,920	35,736	30,792	31,080	30,024	28,704	23,640	21,960	25,920	23,640
	- Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	487,320	487,320	42,071	37,105	32,849	30,962	37,539	20,419	21,612	21,086	27,559	29,650	36,509	22,595	34,570	23,336	19,884	24,136	25,438
	- Sự nghiệp môi trường	554,662	554,662	33,829	35,763	30,588	29,913	29,784	24,558	34,382	30,346	29,168	57,096	45,821	24,036	35,599	29,819	20,791	31,033	32,136
2	Sự nghiệp giáo dục	353,171	353,171	20,818	22,008	18,823	18,408	18,329	15,113	21,158	18,674	17,950	45,677	28,198	14,791	21,907	18,350	12,794	20,397	19,776
3	Sự nghiệp VHTT và TDTT	1,143,581	1,143,581	67,657	71,526	61,175	59,826	59,569	49,117	68,765	60,692	58,336	148,450	91,642	48,071	71,198	59,639	41,582	62,064	64,272
4	Sự nghiệp y tế	353,171	353,171	20,818	22,008	18,823	18,408	18,329	15,113	21,158	18,674	17,950	45,677	28,198	14,791	21,907	18,350	12,794	20,397	19,776
5	SN phát thanh, truyền thanh	513,146	513,146	30,359	32,095	27,451	26,845	26,730	22,040	30,856	27,234	26,177	66,612	41,122	21,571	31,948	26,761	18,659	27,846	28,840
6	Chi đảm bảo xã hội	6,224,118	6,224,118	339,646	339,300	413,758	158,176	159,256	365,419	272,683	442,282	310,751	638,027	354,549	441,406	445,318	315,711	309,195	587,829	330,812
7	Chi quản lý hành chính	68,765,911	68,765,911	4,246,922	3,985,158	4,045,082	3,808,157	4,186,021	3,580,921	3,718,097	3,781,024	4,040,234	4,880,273	3,803,704	3,766,253	3,975,144	3,715,024	4,152,679	5,225,218	3,856,000
	- Quản lý Nhà nước	52,077,361	52,077,361	3,227,115	2,916,179	2,993,151	2,857,767	3,236,423	2,705,126	2,800,306	2,791,371	3,007,780	3,728,498	2,883,655	2,872,578	3,007,378	2,739,090	3,231,707	4,168,569	2,910,668
	- Kinh phí Đảng	9,333,258	9,333,258	579,531	596,890	603,798	546,761	515,354	459,222	534,360	552,882	559,255	606,688	528,288	492,892	563,928	537,845	527,025	584,154	544,385
	- Đoàn thể, các Hội	7,355,292	7,355,292	440,276	472,089	448,133	403,629	434,244	416,573	383,431	436,771	473,199	545,087	391,761	400,783	403,838	438,089	393,947	472,495	400,947
8	An ninh	1,836,350	1,836,350	119,400	105,250	125,250	105,250	133,550	106,950	108,650	76,950	105,250	149,700	91,100	105,250	105,250	76,950	76,950	143,550	101,100
9	Quốc phòng địa phương	3,615,421	3,615,421	223,238	204,666	203,034	193,474	233,063	208,545	210,384	181,681	205,901	224,523	209,501	234,212	219,305	194,000	213,068	247,830	208,996
10	Chi khác	142,221	142,221	8,674	9,170	7,843	7,670	7,637	6,297	8,816	7,781	7,479	14,640	11,749	6,163	9,128	7,646	5,331	7,957	8,240
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH 2023	2,335,000	2,335,000	143,072	135,147	138,523	123,897	136,612	122,689	125,415	129,707	135,050	175,119	132,026	130,809	138,299	124,725	135,691	177,691	130,528